

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2017

NỘI DUNG

Trang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01-03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04 -05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06-08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09-23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		228,285,847,044	232,694,102,695
110	I. Tài sản tài chính (110=111-129)		117,582,572,524	119,018,681,000
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	7.2	3,485,209,445	3,954,917,620
111.1	1.1. Tiền		3,485,209,445	3,954,917,620
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		-	-
112	2. Các Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	7.3.1	30,927,210,000	34,943,369,600
113	3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	7.3.3	510,000,000	730,000,000
114	4. Các khoản cho vay	7.3.4	15,124,116,012	7,199,714,105
115	5. Các Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.3.2	-	-
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các Tài sản tài chính	7.4	(510,000,000)	(1,845,379,600)
117	7. Các khoản phải thu	7.5	6,400,000,000	6,400,000,000
117.1	7.1. Phải thu bán các Tài sản tài chính		6,400,000,000	6,400,000,000
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC		-	-
118	8. Trả trước cho người bán		-	735,191,240
119	9. Phải thu các dịch vụ CTCK Cung cấp	7.5	80,221,327,871	88,531,223,652
120	10. Phải thu nội bộ		-	-
121	11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán		-	-
122	12. Các khoản phải thu khác		49,461,948	122,175,271
129	13. Dự phòng suy giảm giá trị cả khoản phải thu	7.6	(18,624,752,752)	(21,752,530,888)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131-136)		110,703,274,520	113,675,421,695
131	1. Tạm ứng		116,159,862	3,061,635,674
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ		-	-
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	7.21	25,350,509	40,362,514
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		110,443,928,240	110,455,587,598
135	5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		117,835,909	117,835,909
136	6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7,910,286,796	4,087,176,793
220	II. Tài sản cố định		3,486,586,192	369,929,175
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7.18	131,029,474	324,739,671
222	- Nguyên giá		10,214,935,488	10,214,935,488
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10,083,906,014)	(9,890,195,817)
227	3. Tài sản cố định vô hình	7.19	115,556,718	45,189,504
228	- Nguyên giá		3,645,924,277	3,535,924,277
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3,530,367,559)	(3,490,734,773)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3,240,000,000	-
250	V. Tài sản dài hạn khác		4,423,700,604	3,717,247,618
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		81,600,000	-
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	7.21	-	-
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.17	-	-
254	4. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	7.22	4,342,100,604	3,717,247,618
255	5. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		236,196,133,840	236,781,279,488

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		20,558,654,953	21,253,311,001
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		20,558,654,953	21,253,311,001
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	7.20	5,862,937,426	10,662,937,426
312	1.1. Vay ngắn hạn		5,862,937,426	10,662,937,426
313	1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		-	-
314	2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn		-	-
315	3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn		-	-
316	4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn		-	-
317	5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán		-	-
318	6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	7.9	-	-
319	7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản TC		-	-
320	8. Phải trả người bán ngắn hạn	7.15	3,240,000,000	526,908,325
321	9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		180,000,000	161,621,065
322	10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.11	334,917,305	483,555,430
323	11. Phải trả người lao động		293,233,584	18,696,250
324	12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		36,793,752	42,994,451
325	13. Chi phí phải trả ngắn hạn	7.13	7,425,818,501	6,668,350,458
326	14. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
327	15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
328	16. Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn		2,925,317,906	2,353,696,486
329	17. Các khoản phải trả phải nộp NH khác	7.16	259,636,479	334,551,110
330	18. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
331	19. Quỹ khen thưởng phúc lợi		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		215,637,478,887	215,527,968,487
410	I. Vốn chủ sở hữu		215,637,478,887	215,527,968,487
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		355,958,850,000	355,958,850,000
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		341,333,000,000	341,333,000,000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		14,625,850,000	14,625,850,000
414	4. Quỹ dự trữ điều lệ		1,813,981,917	1,813,981,917
415	5. Quỹ dự phòng tài chính		1,813,981,917	1,813,981,917
416	6. Các quỹ khác thuộc VCSH		-	-
417	7. Lợi nhuận chưa phân phối		(143,949,334,947)	(144,058,845,347)
420	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		236,196,133,840	236,781,279,488

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
005	5. Ngoại tệ các loại (USD)		3,137.71	2,003.93
008	8. Tài sản tài chính niêm yết tại VSD của CTCK		5,000,000	479,000,000
008.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		5,000,000	479,000,000
012	12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD		22,433,160,000	24,557,410,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	1. TSTC niêm yết/ đăng ký giao dịch Tại VSD của Nhà đầu tư	7.27	536,264,870,000	520,616,660,000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		518,682,170,000	507,571,130,000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		2,565,000,000	7,613,110,000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		-	-
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa tạm giữ		-	-
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		15,017,700,000	5,432,420,000
021.6	f. Tài sản tài chính chờ cho vay		-	-
022	2. Tài sản TC đã lưu ký tại VSD & chưa giao dịch của NH		291,840,000	14,840,740,000
022.1	a. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do CN		291,840,000	14,807,400,000
022.2	b. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa GD, HCCN		-	33,340,000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của NĐT		9,879,513,800	8,843,530,900
024	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của NĐT			
025	5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của NĐT			
026	6. Tiền gửi của khách hàng		2,925,317,906	19,889,805,584
027	6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán		2,705,446,368	16,116,491,485
027.1	a. Tiền gửi của NĐT về GDCK - CTCK quản lý		2,524,075,335	15,980,297,700
027.2	b. Tiền gửi của NĐT về GDCK - NHTM quản lý		181,371,033	136,193,785
	6.2. Tiền gửi tổng hợp GDCK cho khách hàng		-	-
028	6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán GDCK		219,871,538	3,773,314,099
028.1	a. Tiền gửi của NĐT trong nước		219,871,538	3,773,314,099
028.2	b. Tiền gửi của NĐT nước ngoài		-	-
029	6.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành CK		-	-
030	7. Phải trả NĐT về tiền gửi GDCK - CTCK quản lý		-	-
031	8. Phải trả NĐT về tiền gửi GDCK - NHTM quản lý		-	-
032	9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
033	10. Phải thu/ Phải trả của khách hàng về lỗi GDCK		-	-
034	11. Phải vay CTCK		-	-
035	12. Phải trả cổ tức, gốc, lãi trái phiếu		-	-

Người lập



Hoàng Thị Châu

Kế toán trưởng



Vũ Huyền Trâm

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 1 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Biểu

BÁO CÁO THU NHẬP

Quý IV năm 2017

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Đơn vị tính: VND
			Năm 2017	Năm 2016		
20	I. Doanh thu hoạt động					
01	1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi lỗ		1,606,549,611	2,244,505,093	10,623,995,002	7,889,634,624
01.1	Lãi bán các tài sản chính PVTPL		-	-	3,119,840,000	
01.2	Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi / lỗ		-	-	3,119,840,000	
01.3	Có tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC		-	-	-	-
02	1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		246,488,465	33,096,082	624,528,664	975,264,665
03	1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu					
04	1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán					
05	1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro					
06	1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán		1,238,035,354	1,907,394,820	6,199,527,100	5,793,572,446
07	1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	-	-	-
08	1.8. Doanh thu tư vấn		80,454,546	255,909,091	500,454,546	650,409,091
09	1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đầu giá		-	-	-	-
10	1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán		41,571,246	48,105,100	179,644,692	165,780,552
11	1.11. Thu nhập hoạt động khác		-	-	-	304,607,870
40	II. Chi phí hoạt động					
21	2.1. Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi / lỗ					
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính		-	-	-	19,680,000,000
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ		-	-	-	19,680,000,000
21.3	c. Chi phí giao dịch mua các TSTC					
22	2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
23	2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu					
24	2.4. Lỗ bán các TSTC sẵn sàng để bán					
25	2.5. Lỗ từ các TSTC phái sinh phòng ngừa rủi ro		192,207,900	338,720,860	975,121,888	1,297,572,774
26	2.6. Chi phí hoạt động tự doanh					
27	2.7. Chi phí môi giới chứng khoán					
28	2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		929,234,399	730,241,628	2,082,672,993	2,030,657,579

11-11-2017 10:00:00 AM

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Số 2 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, P.Đakao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Quý IV năm 2017

29	2.9. Chi phí tư vấn	-	110,552,362	329,630,340	367,115,666
30	2.10. Chi phí hoạt động đầu giá ủy thác				
31	2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	86,784,026	97,023,042	318,659,195	458,778,344
32	2.12. Chi phí khác	948,111,996	1,200,032,362	3,618,531,971	3,730,087,426
33	Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán				
61	V. Chi phí bán hàng				
62	VI. Chi phí quản lý công ty chứng khoán	7.41	1,624,235,978	4,235,499,318	5,746,429,185
70	VII. Kết quả hoạt động		(2,174,024,688)	112,427,400	(25,421,006,350)
80	VIII. Thu nhập khác và chi phí khác		11,000	(2,917,000)	(16,611,509)
71	8.1. Thu nhập khác	7.42	11,000	78,987,657	498,054,422
72	8.2. Chi phí khác	7.43	-	78,179,947	514,665,931
90	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2,174,013,688)	109,510,400	(25,437,617,859)
200	Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN		(2,174,013,688)	109,510,400	(25,437,617,859)
500	Thu nhập thuần trên cổ phiếu phổ thông		(64)	(131)	(745)

Giải trình: Lợi nhuận quý IV năm 2017 của Công ty lỗ và biến động tăng hơn 10% so với Quý IV năm 2016:

Quý 4 năm 2017 Lợi nhuận công ty lỗ là do doanh thu chỉ đạt 1.6 tỷ, trong khi đó các chi phí hoạt động và chi phí quản lý lên tới 3.8 tỷ đồng. Do đó các khoản thu không đủ bù được chi phí kinh doanh trong quý. Do vậy Lợi nhuận quý 4/2017 bị lỗ gần 2.2 tỷ đồng.

Sự biến động của Lợi nhuận quý 4/2017 hơn 10% sơ với Quý 4/2016 chủ yếu là do ở quý 4 năm 2016, chi phí hoạt động và quản lý doanh nghiệp lên tới 6.7 tỷ đồng. Trong khi đó doanh thu chỉ đạt 2.2 tỷ đồng. Trong đó các chi phí dự phòng chiếm tới gần 3 tỷ đồng. Do vậy Lợi nhuận quý 4/2016 lỗ nhiều hơn Lợi nhuận quý 4/2017.

Trên đây là giải trình của Công ty CP Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam về sự biến động Lợi nhuận Quý IV năm 2017 biến động hơn 10% so với Quý IV năm 2016.

Người lập



Hoàng Thị Châu

Kế toán trưởng



Vũ Huyền Trâm

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 1 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

QUẬN 1 - T.P. HỒ CHÍ MINH



Nguyễn Xuân Biều

5
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		109,510,400	(4,466,756,769)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		5,063,397,116	(4,423,278,493)
03	Khấu hao tài sản cố định		233,342,983	863,960,917
04	Các khoản dự phòng		4,463,157,736	474,341,655
05	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
06	Chi phí lãi vay		618,745,480	(6,627,987,944)
07	Lãi lỗ từ các hoạt động đầu tư		(251,849,083)	
08	Dự thu tiền lãi			866,406,879
09	Các khoản điều chỉnh khác		-	-
10	3. Tăng chi phí phi tiền tệ			526,908,325
	Lỗ đánh giá giá trị TSTC ghi nhận thông qua lãi			
11	lỗ		-	-
12	Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo		-	-
13	Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay		-	-
	Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị			
14	hợp lý TSTC sẵn sàng để bán		-	-
15	Suy giảm giá trị của các Tài sản cố định		-	-
16	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản			
	ĐTTTC dài hạn		-	-
17	Lỗ khác		-	526,908,325
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ			-
19	Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi			
	nhận thông qua Lãi / Lỗ			
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá GT hợp lý			
	TSTC sẵn sàng để bán			
21	Lãi khác			
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước		5,172,907,516	(9,416,943,587)
	thay đổi vốn lưu động			
31	Tăng (giảm) TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ		4,016,159,600	
32	Tăng (giảm) các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn			
33	(Tăng) giảm các khoản cho vay		(7,924,401,907)	
34	Tăng (giảm) TSTC sẵn sàng để bán			
35	(Tăng) giảm phải thu bán các tài sản TC			(6,400,000,000)
36	(Tăng) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ			
37	(Tăng) Giảm các khoản phải thu dịch vụ CTCK		8,309,895,781	10,744,339,525
38	(Tăng) Giảm các khoản phải thu về lỗi GD			
39	(Tăng) Giảm các khoản phải thu khác		807,904,563	12,434,643,626
40	Tăng (giảm) các tài sản khác		(2,957,135,170)	
41	Tăng (giảm) CP phải trả, không bao gồm lãi vay		-	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
42	Tăng (giảm) chi phí trả trước		(15,012,005)	
43	Tăng (giảm) Thuế TNDN đã nộp		-	
44	Tăng (giảm) Lãi vay đã trả			
45	Tăng (giảm) phải trả cho người bán		2,713,091,675	
46	(Tăng) giảm các khoản trích nộp phúc lợi			
47	Tăng (giảm) thuế phải nộp nhà nước		(148,638,125)	(165,385,917)
48	Tăng (giảm) phải trả cho người lao động		268,336,635	
49	Tăng (giảm) phải trả về lỗi GD các TSTC			
50	Tăng (giảm) phải trả phải nộp khác		(6,736,325,037)	1,157,458,771
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh			94,374,007
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3,506,783,526	8,448,486,425
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
65	5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		251,849,083	-
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		251,849,083	-
	III			
	. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	3. Tiền vay gốc		-	-
73.1	3.1 Tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán		-	-
73.2	3.2 Tiền vay khác		-	-
74	4 Tiền chi trả nợ gốc vay		(4,800,000,000)	(9,000,000,000)
74.1	4.1 Tiền chi trả nợ gốc vay Quỹ hỗ trợ thanh toán			
74.2	4.2 Tiền chi trả nợ gốc vay TSTC			
74.3	4.3 Tiền chi trả nợ gốc vay khác		(4,800,000,000)	(9,000,000,000)
75	5 Tiền chi trả nợ thuế tài chính			
76	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4,800,000,000)	(9,000,000,000)
90	IV. Tăng giảm tiền thuần trong kỳ		(1,041,367,391)	(551,513,575)
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền tồn ĐK		1,601,258,930	2,152,772,505
103	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn CK	4	559,891,539	1,601,258,930

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND

I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới ủy thác của khách hàng

01	1 Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho Khách hàng		1,745,911,572,490	1,665,749,701,100
02	2 Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho KH		(1,610,824,598,340)	(1,601,521,032,500)
03	3 Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của KH			
04	4 Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của KH			
07	5 Thu vay Quỹ hỗ trợ thanh toán			252,875,619,116
08	6 Chi vay Quỹ hỗ trợ thanh toán			(331,142,234,516)
05	7 Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng		260,790,309,802	
06	8 Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng		(394,969,075,365)	
09	9 Nhận tiền gửi để thanh toán GDCK của KH Nhận tiền gửi của NĐT cho hoạt động ủy thác			
10	10 ĐT			
11	11 Chi trả phí lưu ký chứng khoán của KH		(336,549,371)	(250,049,054)
12	12 Thu lỗi giao dịch chứng khoán			
13	13 Chi lỗi giao dịch chứng khoán			
14	14 Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán			
15	15 Tiền chi trả Tổ chức phát hành CK			
20	<i>Tăng/ Giảm tiền thuần trong kỳ</i>		571,659,216	(14,287,995,854)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		2,353,658,690	16,641,650,340
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		2,353,658,690	16,641,650,340
37	Các khoản tương đương tiền			
38	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của Khách hàng		2,925,317,906	2,353,654,486

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 1 năm 2018

Người lập



Hoàng Thị Châu

Kế toán trưởng



Vũ Huyền Trâm

Tổng Giám đốc




Nguyễn Xuân Biều

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý IV năm 2017

	Đầu Quý IV		Tăng trong Quý IV		Giảm trong Quý IV		Cuối Quý IV	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I Biến động vốn chủ sở hữu								
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	355,958,850,000	355,958,850,000	-	-	-	-	355,958,850,000	355,958,850,000
1.1 Vốn pháp định	135,000,000,000	135,000,000,000	-	-	-	-	135,000,000,000	135,000,000,000
1.2 Vốn bổ sung	206,333,000,000	206,333,000,000	-	-	-	-	206,333,000,000	206,333,000,000
1.3 Thặng dư vốn cổ phần	14,625,850,000	14,625,850,000	-	-	-	-	14,625,850,000	14,625,850,000
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
2 Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
3 Quỹ dự trữ vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-	-
4 Quỹ dự phòng tài chính	1,813,981,917	1,813,981,917	-	-	-	-	1,813,981,917	1,813,981,917
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	1,813,981,917	1,813,981,917	-	-	-	-	1,813,981,917	1,813,981,917
8 LN sau thuế chưa phân phối	(141,775,321,259)	(139,996,036,025)	(2,174,013,688)	(4,466,756,769)	(2,174,013,688)	(4,466,756,769)	(143,949,334,947)	(144,462,792,794)
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	217,811,492,575	219,590,777,809	-	-	(2,174,013,688)	(4,466,756,769)	215,637,478,887	215,124,021,040

Người lập

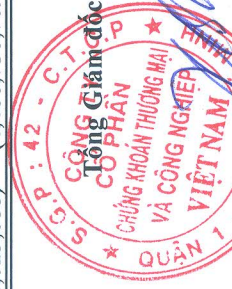


Hoàng Thị Châu

Kế toán trưởng



Vũ Huyền Trâm



Nguyễn Xuân Biều

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Giấy chứng nhận thành lập Công ty

Công ty CP Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 88/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11/01/2008, Giấy phép điều chỉnh số 242/UBCK-GP ngày 16/06/2009, Giấy phép điều chỉnh số 355/UBCK-GP ngày 11/10/2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Giấy phép điều chỉnh số 22/GPĐC-UBCK ngày 30/03/2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 30/9/2013

Trụ sở chính của Công ty tại Villa số 03, Số 2 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, P Đakao, Quận 1, TP HCM

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành ngày 25/5/2013.

Vốn điều lệ của Công ty là: 341.333.000.000 VND (Ba trăm bốn một tỷ ba trăm ba mươi ba triệu đồng), tương đương 34.133.300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Chi nhánh Thành Phố Hà Nội	Lô 3 - E9 Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phố Mạc Thái Tông, phường Trung Hòa, Cầu Giấy, TP Hà Nội	Môi giới chứng khoán Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Chi nhánh Hà Thành	Tầng 4, Hà Thành Plaza, 102 Thái Thịnh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội	Môi giới chứng khoán Tư vấn đầu tư chứng khoán

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

2 . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán.

Ngày 30/12/2014 Bộ tài chính đã ban hành thông tư 210/2014/TT-BTC thay thế thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

4 . Chính sách kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản chính

Tài sản chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát sinh cộng các khoản chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty, Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Upcom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 03 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện trích lập dự phòng; đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, nhưng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất

Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế, mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức niêm yết.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực kể từ kỳ kế tính thuế.

5 . Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro tiền tệ và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Rủi ro thị trường:

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường chủ yếu khi có biến động thị trường về giá các cổ phiếu, chứng khoán của các khoản đầu tư ngắn hạn do tính không ổn định chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro tiền tệ:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

6 . Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

7.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01-01-2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	133,344,182	845,356,126
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	423,061,009	753,508,740
Tiền gửi về bán chứng khoán	2,705,446,368	1,475,131,187
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	223,357,886	880,921,567
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK của Công ty	3,486,348	2,394,064
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK của NĐT	219,871,538	878,527,503
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<u>3,485,209,445</u>	<u>3,954,917,620</u>

7.2. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khôi lượng giao dịch chứng khoán thực hiện	Giá trị khôi lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong VND
Của Công ty Chứng khoán	-	11,750,000
- Cổ phiếu và CCQ niêm yết	-	11,750,000
Của người đầu tư	72,428,956	651,990,305,650
- Cổ phiếu	72,428,956	651,990,305,650
- Trái phiếu	-	-
TỔNG	<u>72,428,956</u>	<u>652,002,055,650</u>

A 7.3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi/Lỗ

Tài sản FVTPL	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Chứng khoán chưa niêm yết	30,897,460,000	30,897,460,000	33,597,460,000	33,597,460,000
Chứng khoán niêm yết	29,750,000	29,750,000	1,345,909,600	242,930,000
Cộng	30,927,210,000	30,927,210,000	34,943,369,600	33,840,390,000

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản AFS	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cộng				

7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Tài sản HTM	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Ủy thác đầu tư Công ty Vic invest	510,000,000	510,000,000	730,000,000	730,000,000
Cộng				

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Phải thu bán tài sản tài chính	6,400,000,000	6,400,000,000	6,400,000,000	6,400,000,000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC				
Cộng	6,400,000,000	6,400,000,000	6,400,000,000	6,400,000,000

7.3.6 Hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường	Giá trị lập dự phòng kỳ này	
I	TSTC FVTPL					
1	CP XNK Đông đô	960,000	9,600,000,000	9,600,000,000	0	0

2	CP Vật liệu xây dựng Hà Nội	783,333	9,400,000,000	9,400,000,000	0	0
4	CP Handico 68	499,983	11,897,460,000	11,897,460,000	0	0
5	NET	500	29,750,000	29,750,000	0	0
	Cộng	2,243,816	30,927,210,000	30,927,210,000	0	0

A.7.5. CÁC KHOẢN PHẢI THU

31/12/2017

01/01/2017

7.5.1	Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	6,400,000,000	0
7.5.2	Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đầu tư		
7.5.4	Phải thu hoạt động margin		
7.5.5	Phải thu các dịch vụ	80,221,327,871	88,531,223,652
	<i>Phải thu khách hàng tư vấn</i>	131,000,000	318,644,830
	<i>Phải thu CBCNV Hợp đồng HTKD cũ</i>	2,318,583,542	2,535,405,778
	<i>Phải thu HĐHTKD cũ</i>	69,230,650,849	69,230,650,849
	<i>Lãi phải thu các HĐ HTKD</i>	7,769,593,508	15,675,022,223
	<i>Phải thu khác</i>	771,499,972	771,499,972
7.5.6	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán		
7.5.6	Phải thu khác	49,461,948	122,175,271

A.7.6. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	31/12/2017			01/01/2017
			Số đầu năm	Số trích lập (hoàn nhập)	Số cuối kỳ	
1	Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư					
2	Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đầu tư					
3	Phải thu hoạt động margin					
4	Phải thu các dịch vụ	0	0		0	258,644,830
5	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán					
6	Phải thu khác	18,624,752,752	21,493,886,058	(2,869,133,306)	18,624,752,752	21,493,886,058
	Cộng	18,624,752,752	21,493,886,058	(2,869,133,306)	18,624,752,752	21,752,530,888

A.7.9. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

- 7.9.1 Phải trả cho sở giao dịch chứng khoán
7.9.5 Phải trả tức chức, cá nhân khác

A.7.10. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC, LÃI TRÁI PHIẾU

31/12/2017

01/01/2017

- Phải trả cổ tức, gốc và lãi TP cho Nhà đầu tư
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành

viên góp vốn

Cộng

A.7.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

31/12/2017

01/01/2017

- Thuế Thu nhập cá nhân	326,871,841	572,206,474
- Thuế Giá trị gia tăng	8,045,464	76,776,873
- Các khoản phí, thuế, lệ phí khác		
Cộng	334,917,305	648,983,347

A.7.13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

31/12/2017

01/01/2017

- Phải trả tiền thuê nhà		
- Phải trả dịch vụ thuê ngoài	8,800,000	8,800,000
- Phải trả lãi vay	7,417,018,501	6,659,550,458
Cộng	7,425,818,501	6,668,350,458

A.7.15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

31/12/2017

01/01/2017

A.7.16. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

31/12/2017

01/01/2017

- Phải trả cổ tức cho cổ đông VICs	104,625,000	104,625,000
- Phải trả phải nộp khác	155,011,479	135,552,103
CỘNG	259,636,479	240,177,103

A.7.18. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ		1,057,495,150	3,615,436,604	5,542,003,734	10,214,935,488
Mua trong kỳ					0
Thanh lý nhượng bán					0
Số dư cuối kỳ		1,057,495,150	3,615,436,604	5,542,003,734	10,214,935,488
Giá trị hao mòn lũy kế					0
Số dư đầu kỳ		1,057,495,150	3,511,816,700	5,489,090,438	10,058,402,288
Trích khấu hao			12,127,509	13,376,217	25,503,726
Mua trong kỳ					0
Thanh lý nhượng bán					0
Số dư cuối kỳ		1,057,495,150	3,523,944,209	5,502,466,655	10,083,906,014
Giá trị còn lại					0
Tại ngày 01/10/2017		0	103,619,904	52,913,296	156,533,200
Tại ngày 31/12/2017		0	91,492,395	39,537,079	131,029,474
Đánh giá theo giá trị hợp lý					131,029,474

A.7.19. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm, bản quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ			3,535,924,277		3,535,924,277
Mua trong kỳ			110,000,000		110,000,000
Thanh lý nhượng bán					0
Số dư cuối kỳ	0	0	3,645,924,277	0	3,645,924,277

Giá trị hao mòn lũy kế					0
Số dư đầu kỳ			3,523,783,796		3,523,783,796
Khấu hao trong kỳ			6,583,763		6,583,763
Thanh lý nhượng bán					0
Số dư cuối kỳ			3,530,367,559		3,530,367,559
Giá trị còn lại					0
Tại ngày đầu kỳ	0	0	12,140,481	0	12,140,481
Tại ngày cuối kỳ	0	0	115,556,718	0	115,556,718
Đánh giá theo giá trị hợp lý					115,556,718

A.7.20. VAY

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay ngân hàng					
Vay đối tượng khác					
Cty TNHH MTV Nông nghiệp và phát triển Hà Nội	9%	5,862,937,426		0	5,862,937,426
Cộng		5,862,937,426	0	0	5,862,937,426

A.7.21. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	25,350,509	40,362,514
Công cụ dụng cụ	0	40,362,514
Phí thường niên trả Sở giao dịch Ck	25,350,509	0
b) Chi phí trả trước dài hạn	0	0
Công cụ dụng cụ quản lý	0	0
Chi phí trả trước dài hạn khác		
CỘNG	25,350,509	40,362,514

A.7.22. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	2,499,581,068	2,326,783,055
Tiền lãi phân bổ trong năm	1,722,519,536	1,270,455,515
CỘNG	4,342,100,604	3,717,238,570

A.7.27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT. ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CTCK

STT	Tài sản tài chính	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	0	479,000,000
2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		
3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4	Tài sản tài chính phong tỏa , tạm giữ		
5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		
6	Tài sản tài chính chờ chờ cho vay		
7	Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		

A.7.28 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

31/12/2017

01/01/2017

- 1 TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch tự do chuyển nhượng
 - 2 TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch hạn chế chuyển nhượng
 - 3 TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch cầm cố
 - 4 TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa tạm giữ
- CỘNG**

A.7.29 TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VÈ CỦA CTCK

A.7.34 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

31/12/2017

01/01/2017

- | | | | |
|---|---|------------------------|------------------------|
| 1 | Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 518,682,170,000 | 517,316,760,000 |
| 2 | Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 2,565,000,000 | 3,377,000,000 |
| 3 | Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | | |
| 4 | Tài sản tài chính phong tỏa , tạm giữ | | |
| 5 | Tài sản tài chính chờ thanh toán | 11,223,370,000 | 20,978,400,000 |
| 6 | Tài sản tài chính chờ chờ cho vay | | |
| 7 | Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay | | |
| | CỘNG | 532,470,540,000 | 541,672,160,000 |

A.7.35 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NĐT

31/12/2017

01/01/2017

- | | | | |
|---|--|--------------------|------------------|
| 1 | TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch tự do chuyển nhượng | 291,840,000 | 1,000,000 |
| 2 | TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch hạn chế chuyển nhượng | 0 | |
| 3 | TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch cầm cố | | |
| 4 | TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa tạm giữ | | |
| | CỘNG | 291,840,000 | 1,000,000 |

A.7.36 TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VÈ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

A.7.39. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

31/12/2017

01/01/2017

- | | | | |
|---|--|---------------|---------------|
| 1 | Tiền gửi NĐT về GDCK - CTCK quản lý | 2,634,157,448 | 1,448,912,213 |
| | - Nhà đầu tư trong nước | 2,634,157,448 | 1,448,912,213 |
| | - Nhà đầu tư nước ngoài | | |
| 2 | Tiền gửi NĐT về GDCK - NHTM quản lý | 71,288,920 | 26,218,974 |
| | - Nhà đầu tư trong nước | 71,288,920 | 26,218,974 |
| | - Nhà đầu tư nước ngoài | | |
| 3 | Tiền gửi tổng hợp GDCK cho khách hàng | | |
| 4 | Tiền gửi bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT | 219,871,538 | 878,527,503 |
| | - Nhà đầu tư trong nước | 219,871,538 | 878,527,503 |
| | - Nhà đầu tư nước ngoài | | |

B THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

B.7.36 THU NHẬP

7.36.1 Lãi lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn BQ	Lãi lỗ bán CK kỳ này
1	Cổ phiếu niêm yết					
2	Cổ phiếu chưa niêm yết					
3	Trái phiếu					
					
	CỘNG					

7.36.4 Cổ tức tiền lãi phát sinh từ các TSTC

31/12/2017

01/01/2017

- TSTC FVTPL
- TSTC HTM
- TSTC AFS

CỘNG

7.36.5 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu khác	Kỳ này	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
			Lũy kế	
1	Doanh thu môi giới chứng khoán			
	Doanh thu ban đầu	1,238,035,354	6,199,527,100	5,793,572,446
	Các khoản giảm trừ Doanh thu	0	0	0
	Doanh thu thuần	1,238,035,354	6,199,527,100	5,793,572,446
2	Doanh thu bảo lãnh phát hành CK			
	Doanh thu ban đầu			
	Các khoản giảm trừ Doanh thu			
	Doanh thu thuần			
3	Doanh thu hoạt động tư vấn			
	Doanh thu ban đầu	80,454,546	500,454,546	650,409,091
	Các khoản giảm trừ Doanh thu	0	0	0
	Doanh thu thuần	80,454,546	500,454,546	650,409,091
4	Doanh thu khác	288,059,711	3,924,013,356	1,445,653,087
	CỘNG	1,606,549,611	10,623,995,002	7,889,634,624

B.7.37 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

B.7.41 CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Kỳ này	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
			Lũy kế	
1	Chi phí nhân viên quản lý	780,766,272	2,679,971,000	2,657,821,400
2	Lương và các khoản phúc lợi	17,485,000	73,205,000	97,555,550
3	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	31,522,196	196,699,803	193,838,480
4	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	0		
5	Chi phí văn phòng phẩm	1,382,156	8,795,786	11,885,022
6	Chi phí công cụ dụng cụ	90,332	11,914,330	99,201,046
7	Chi phí khấu hao tài sản cố định	25,503,726	192,284,036	623,873,218
8	Chi phí thuế, lệ phí	0	7,392,000	5,834,000
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	767,486,296	1,795,400,776	1,523,248,950

10	Chi phí khác		(1,784,531,356)	533,171,519
	CỘNG	1,624,235,978	3,181,131,375	5,746,429,185

B.7.42 THU NHẬP KHÁC

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm 2017		Năm 2016
		Kỳ này	Lũy kế	
1	Thu khác vãng lai	11,000	83,000	498,054,422
2	Thu thanh lý TSCĐ			
	CỘNG	11,000	83,000	498,054,422

B.7.43 CHI PHÍ KHÁC

STT	Chi tiết Chi phí khác	Năm 2017		Năm 2016
		Kỳ này	Lũy kế	
1	CP thuế phí khác	0	3,000,000	514,665,931
2	Chi phí thanh lý TSCĐ			
	CỘNG	0	3,000,000	514,665,931

G. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

49.3 Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

H. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CÔNG TY

H.50. Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động Công ty

Chỉ tiêu vốn khả dụng của tỷ lệ vốn hoạt động ròng là tỷ lệ đánh giá tình hình tài chính của Công ty chứng khoán

$$\text{Tỷ lệ vốn hoạt động ròng (\%)} = \frac{\text{Vốn hoạt động ròng}}{\text{Tổng rủi ro}} \times 100\%$$

Tại ngày 31/12/2017, tỷ lệ vốn hoạt động ròng của Công ty là: 183.94%

Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc Báo cáo tài chính. Tổng rủi ro gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro hoạt động.

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 1 năm 2018

Người lập



Hoàng Thị Châu

Kế toán trưởng



Vũ Huyền Trâm



Nguyễn Xuân Biều